



PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 05 NĂM 2026 - 2030

(theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Trương Quang Trọng)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	ƯTH năm 2025	ƯTH năm 2026	ƯTH năm 2027	ƯTH năm 2028	ƯTH năm 2029	ƯTH năm 2030	Tốc độ tăng trưởng BQ giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Cơ quan chủ trì tham mưu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá SS 2010)	Triệu đồng	2.515.092	2.747.738	3.023.886	3.327.786	3.663.109	4.030.283	10,05%	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
	Công nghiệp - xây dựng	"	1.282.414	1.423.736	1.572.000	1.745.000	1.942.000	2.162.000	11,01%	
	+ Công nghiệp	"	533.140	589.120	652.000	725.000	812.000	910.000	11,48%	
	+ Xây dựng	"	749.274	834.616	920.000	1.020.000	1.130.000	1.252.000	10,69%	
	Dịch vụ	"	1.028.526	1.118.625	1.247.241	1.380.141	1.520.229	1.670.283	10,54%	
	Nông nghiệp	"	204.152	205.377	204.645	202.645	200.880	198.000	-0,91%	
2	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Triệu đồng	4.667.234	5.149.860	5.820.000	6.400.000	7.440.000	8.410.000		Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
	Công nghiệp - xây dựng	"	2.388.691	2.729.500	3.164.816	3.470.584	4.220.712	4.919.850		
	+ Công nghiệp	"	998.038	1.140.485	1.325.000	1.350.000	1.765.000	2.050.000		
	+ Xây dựng	"	1.390.653	1.589.015	1.839.816	2.120.584	2.455.712	2.869.850		
	Dịch vụ	"	1.892.488	2.060.000	2.281.440	2.563.576	2.903.088	3.153.750		
	Nông nghiệp	"	386.055	360.360	373.744	365.840	316.200	336.400		
3	Cơ cấu kinh tế									Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường
	Công nghiệp - xây dựng	%	51,18	53,00	54,38	54,23	56,73	58,50		
	Dịch vụ	%	40,55	40,00	39,20	40,06	39,02	37,50		
	Nông nghiệp	%	8,27	7,00	6,42	5,72	4,25	4,00		
II	VĂN HÓA - XÃ HỘI									
I	Giáo dục và đào tạo									Phòng Văn hóa - Xã hội
1	Giáo mục mầm non công lập	Cháu	794	882	909	1.062	1.182	1.212		
2	Giáo dục phổ thông công lập		7.201	7.473	7.446	7.514	7.596	7.620		
	- Tiểu học	Học sinh	4.095	4.173	4.165	4.236	4.296	4.340		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	3.106	3.300	3.281	3.278	3.300	3.280		
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia									

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	ƯTH năm 2025	ƯTH năm 2026	ƯTH năm 2027	ƯTH năm 2028	ƯTH năm 2029	ƯTH năm 2030	Tốc độ tăng trưởng BQ giai đoạn 2026 - 2030 (%)	Cơ quan chủ trì tham mưu
	Mầm non	%	100	100	100	100	100	100		
	Tiểu học	%	75	75	100	100	100	100		
	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100		
	Tiểu học - Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100		
II	Y tế									Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
	Dân số trung bình	Người	48.366	49.366	50.566	51.760	53.065	54.266		
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo									Phòng Văn hóa - Xã hội phường
1	Tổng số hộ	Hộ		12.310	12.507	13.101	13.775	14.112		
2	Số hộ nghèo	"		20	15	9	6	0		
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"		30	5	6	3	6		
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%		0,16	0,12	0,07	0,04	0,00		
C	VỀ TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG									Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
1	Tỷ lệ hộ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100		
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý	%	95	95	96	97	98	99		